

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁC ÁI
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2024

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Quốc Huy

Bà Ca Dá Thị Linh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXX-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Pinăng Thị M**, sinh năm 1976. (Có mặt)

Địa chỉ: **thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Đinh Thị N** - Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N.** (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Chamaléa L**, sinh năm 1961. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: **thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Xuân L1** - Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N.** (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Pinăng Thị M** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **L** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung tương đối hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã; Ông **L** nhiều lần uống rượu say, thiếu quan tâm vợ con. Sự việc xảy ra gia đình đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Từ năm 2017 đến nay, hai người không còn sống chung, bỏ mặc mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, bà không còn tình cảm với ông **L** nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông **L** là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông **L** có 04 (bốn) người con chung. Họ tên các con là: Pinăng Diễm, sinh năm 1992; **Pinăng Thị Y**, sinh năm 1994; Pinăng Tuyền, sinh ngày 01/11/2007 và **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011.

Hiện nay, bà làm nghề nông, thu nhập tương đối ổn định, đủ trang trải cuộc sống và lo cho con cái. Bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Pinăng T**, sinh ngày 01/11/2007 và cháu **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011, không yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với con chung là **Pinăng D** và **Pinăng Thị Y** đã thành niên và có khả năng lao động tự túc nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông **Chamaléa L** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án ông **L** trình bày:*

Ông **L** thống nhất với lời trình bày của bà **M** về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **M** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống, phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên hai người bỏ mặc mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau, ông **L** không còn tình cảm với bà **M**. Nay bà **M** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà **M** và ông **L** là vợ chồng thì ông hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Ông **L** đồng ý giao cháu **Pinăng T**, sinh ngày 01/11/2007 và cháu **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011 cho bà **M** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với con chung là **Pinăng D**, sinh năm 1992 và **Pinăng Thị Y**, sinh năm 1994 đã thành niên và có khả năng lao động tự túc nên ông **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, ông **L** làm nghề tự do, thu nhập không ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Đinh Thị N** thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết không công nhận bà **Pinăng Thị M** và ông **Chamaléa L** là vợ chồng. Áp dụng các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu **Pinăng T**, sinh ngày 01/11/2007 và cháu **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011 cho bà **M** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà **M** không yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung là **Pinăng D** và **Pinăng Thị Y** đã thành niên và có khả năng lao động nên bà **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Xuân L1** đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết không công nhận bà **Pinăng Thị M** và ông **Chamaléa L** là vợ chồng. Giao cháu **Pinăng T**, sinh ngày 01/11/2007 và cháu **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011 cho bà **M** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông **L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà **M** không có yêu cầu. Đối với con chung là **Pinăng D** và **Pinăng Thị Y** đã thành niên và có khả năng lao động nên ông **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đúng quy định tại Điều 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*”. Bị đơn cư trú tại **xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận**. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, bà **M** và ông **L** sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay hai người phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn nên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà **M** là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà **M** và ông **L** là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu **Pinăng T**, sinh ngày 01/11/2007 và cháu **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011 cho bà **M** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông **L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà **M** không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **M** và ông **L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà **M** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà **M** và ông **L** là vợ chồng, tranh chấp nuôi con với ông **L**. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại **xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **M** và ông **L** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng đến nay hai người vẫn chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung tương đối hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn nên hai người không còn sống chung, bỏ mặc nhau ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy: Bà **M** và ông **L** là người dân sống tại **xã P**. Từ lúc sinh ra cho đến nay, hai người cùng trú tại **thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận**. Kiểm tra tất cả các sổ hộ tịch về đăng ký kết hôn được lưu tại **UBND xã P** từ trước đến nay thấy rằng bà **Pinăng Thị M** và ông **Chamaléa L** không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nay Mâu thuẫn giữa bà **M** và ông **L** đã trầm trọng.

Việc bà **M** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **L** là có cơ sở, phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, nên yêu cầu không công nhận bà **M** và ông **L** là vợ chồng được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Có 04 (bốn) người con chung là **Pinăng D**, sinh năm 1992; **Pinăng Thị Y**, sinh năm 1994; **Pinăng Tuyên**, sinh ngày 01/11/2007 và **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011.

Hiện nay, bà **M** làm nghề nông, thu nhập tương đối ổn định, đủ trang trải cuộc sống và lo cho con. Bà **M** yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Pinăng T** và cháu **Pinăng H**, không yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian trước đây và hiện nay con chung đều do bà **M** nuôi dưỡng và đảm bảo được sự phát triển của con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2024 của cháu **T** và cháu **H** đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Xét thấy, bà **M** có đủ khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung, phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu **P T** và cháu **Pinăng H** cho bà **M** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông **L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà **M** không có yêu cầu.

Đối với con chung là **Pinăng Pinăng D** và **Pinăng Thị Y** đã thành niên và có khả năng lao động, bà **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà **M** và ông **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà **M**, ông **L** là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở **xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận** là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bà **M**, ông **L** đã làm đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà **M**, ông **L**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Pinăng Thị M**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Pinăng Thị M** và ông **Chamaléa L** là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu **Pinăng T**, sinh ngày 01/11/2007 và cháu **Pinăng H**, sinh ngày 28/6/2011 cho bà **Pinăng Thị M** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông **Chamaléa L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà **Pinăng Thị M** không có yêu cầu.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà **Pinăng Thị M**, ông **Chamaléa L**.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bác Ái;
- Chi cục THADS huyện Bác Ái;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Kim Đồng